BỘ NỘI VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 976 /QĐ-BNV	*Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục các trường thông tin và cấu trúc dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 276/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 664/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu dùng chung Bộ Nội vụ (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 672/QĐ-BNV ngày 17 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Danh mục dữ liệu gốc, dữ liệu chủ và Danh mục dùng chung ngành Nội vụ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục các trường thông tin và cấu trúc dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Chính quyền địa phương, Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trương Hải Long;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- SNV các tỉnh, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin;
- Lưu: VT, CQĐP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Hải Long

DANH MỤC
CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN VÀ CẤU TRÚC CƠ SỞ DỮ LIỆU
CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 976 /QĐ-BNV ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Bộ Nội vụ)

A. DANH MỤC CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN

I. MÔ TẢ CHUNG

1. Mục đích

Danh mục các trường thông tin của Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính quy định thống nhất hệ thống trường dữ liệu phục vụ quản lý, cập nhật, khai thác, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu trong phạm vi toàn quốc.

Danh mục này là căn cứ để thiết kế cơ sở dữ liệu, xây dựng phần mềm, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào, quản lý chất lượng dữ liệu, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin của bộ, ngành, địa phương; đồng thời phục vụ công tác tổng hợp, thống kê, phân tích, báo cáo và quản lý nhà nước về chính quyền địa phương và địa giới hành chính.

Danh mục trường thông tin được xây dựng đối với 05 nhóm dữ liệu gồm:

- Nhóm dữ liệu địa giới hành chính;
- Nhóm dữ liệu đại biểu Hội đồng nhân dân;
- Nhóm dữ liệu lãnh đạo HĐND, UBND và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND;
- Nhóm dữ liệu thôn, tổ dân phố;
- Nhóm dữ liệu người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

2. Phạm vi dữ liệu

Danh mục trường thông tin được xây dựng trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ trong lĩnh vực chính quyền địa phương và địa giới hành chính; phản ánh các thông tin được quản lý, cập nhật trên Hệ thống Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính.

Các trường thông tin được chuẩn hóa theo biểu mẫu thống kê, biểu mẫu báo cáo và yêu cầu quản lý dữ liệu đang được áp dụng thống nhất trong phạm vi toàn quốc.

3. Nguyên tắc xây dựng

Danh mục trường thông tin được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, địa giới hành chính, dữ liệu và chuyển đổi số.
- Mỗi trường dữ liệu có một tên gọi, một ý nghĩa và một thuộc tính thống nhất trên toàn hệ thống.
- Dữ liệu được chuẩn hóa theo mô hình dữ liệu dùng chung, bảo đảm khả năng tích hợp, chia sẻ và kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương.
- Các trường thông tin được tổ chức theo từng nhóm dữ liệu, đáp ứng yêu cầu quản lý, thống kê, khai thác và mở rộng trong quá trình vận hành hệ thống.

- Việc quản lý, cập nhật và sử dụng dữ liệu thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, lưu trữ, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu.

4. Cấu trúc danh mục trường thông tin

Mỗi trường thông tin trong danh mục được mô tả thống nhất theo các nội dung sau: STT; Tên trường dữ liệu; Thuộc tính; Bắt buộc; Kiểu dữ liệu; Kích thước tối đa; Mô tả; Chủ quản dữ liệu; Ghi chú

5. Quan hệ dữ liệu

Năm nhóm dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính được quản lý thống nhất và liên kết thông qua các mã định danh dùng chung. Trong đó:

- Nhóm dữ liệu địa giới hành chính là dữ liệu nền của hệ thống;
- Các nhóm dữ liệu còn lại được liên kết với dữ liệu địa giới hành chính thông qua mã định danh đơn vị hành chính;
- Dữ liệu được sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống phục vụ cập nhật, khai thác, thống kê, báo cáo và chia sẻ với các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

II. NHÓM DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Nhóm dữ liệu đơn vị hành chính và địa giới hành chính bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý đơn vị hành chính, tiêu chuẩn và phân loại đơn vị hành chính, hiện trạng đơn vị hành chính, các yếu tố đặc thù, địa giới hành chính và bản đồ địa giới hành chính. Các trường thông tin được quản lý gồm:

1. Thông tin nhận dạng đơn vị hành chính, Gồm:

✓ Mã đơn vị hành chính;
✓ Tên đơn vị hành chính;
✓ Tên viết tắt (nếu có);
✓ Cấp đơn vị hành chính;
✓ Loại đơn vị hành chính (tỉnh, thành phố, xã, phường, đặc khu và đơn vị hành chính nếu có);
✓ Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp;
✓ Tình trạng hoạt động.

2. Thông tin hiện trạng đơn vị hành chính, Gồm:

✓ Số lượng đơn vị hành chính trực thuộc (đối với cấp tỉnh);
✓ Số xã trực thuộc (đối với cấp tỉnh);
✓ Số phường trực thuộc (đối với cấp tỉnh);
✓ Số đặc khu trực thuộc (đối với cấp tỉnh).
✓ Diện tích tự nhiên;
✓ Quy mô dân số;
✓ Dân số thường trú;
✓ Dân số tạm trú;

✓ Dân số đô thị;
✓ Dân số nông thôn;
✓ Dân số là người dân tộc thiểu số;
✓ Mật độ dân số;
✓ Tỷ lệ đô thị hóa (đối với cấp tỉnh);

3. Kết quả phân loại ĐVHC

✓ Loại đặc biệt;
✓ Loại I;
✓ Loại II;
✓ Loại III;
✓ Cơ quan ban hành quyết định phân loại;
✓ Số, ký hiệu quyết định phân loại.

4. Thông tin yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính, Gồm:

✓ Đơn vị hành chính miền núi;
✓ Đơn vị hành chính hải đảo;
✓ Đơn vị hành chính xã đảo;
✓ Có đường biên giới quốc gia trên đất liền;
✓ Có biên giới biển;
✓ An toàn khu (ATK);
✓ Có tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số theo quy định;
✓ Có di tích quốc gia đặc biệt;
✓ Có di sản vật thể được UNESCO công nhận;
✓ Có di sản phi vật thể được UNESCO công nhận;
✓ Là trung tâm du lịch quốc gia theo quy hoạch, định hướng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
✓ Là trung tâm du lịch quốc tế theo quy hoạch, định hướng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
✓ Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia, cấp vùng hoặc cấp tỉnh theo quy hoạch, định hướng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
✓ Là trung tâm chuyên ngành theo quy hoạch, định hướng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Thông tin bản đồ và địa giới hành chính, Gồm:

✓ Hồ sơ địa giới hành chính;
✓ Mốc địa giới hành chính;
✓ Bản đồ địa giới hành chính;
✓ Tuyến địa giới hành chính;
✓ Biên bản xác nhận địa giới;
✓ Lịch sử biến động địa giới;
✓ Dữ liệu không gian địa giới hành chính.

III. NHÓM DỮ LIỆU ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Nhóm dữ liệu đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý số lượng, chất lượng, cơ cấu, thành phần và tình hình hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo từng nhiệm kỳ. Các trường thông tin được quản lý gồm:

1. Thông tin nhận dạng đại biểu, Gồm:

- ✓ Mã đơn vị hành chính;
- ✓ Tên đơn vị hành chính;
- ✓ Cấp Hội đồng nhân dân;
- ✓ Nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân.

2. Thông tin cơ cấu và chất lượng, Gồm:

- ✓ Đại biểu nữ;
- ✓ Số đại biểu hoạt động chuyên trách;
- ✓ Đại biểu là người dân tộc thiểu số;
- ✓ Đảng viên;
- ✓ Dân tộc;
- ✓ Tôn giáo;
- ✓ Nhóm tuổi (dưới 35; từ 35 đến 50; trên 50);
- ✓ Trình độ giáo dục phổ thông;
- ✓ Trình độ chuyên môn (trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học);
- ✓ Trình độ lý luận chính trị (trung cấp, cử nhân, cao cấp);

3. Thông tin thành phần đại biểu, Gồm:

- ✓ Cơ quan Đảng;
- ✓ Chính quyền;
- ✓ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;
- ✓ Tòa án nhân dân;
- ✓ Viện kiểm sát nhân dân;
- ✓ Quân đội nhân dân;
- ✓ Công an nhân dân;
- ✓ Thành phần khác.

IV. NHÓM DỮ LIỆU LÃNH ĐẠO HĐND, UBND VÀ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH KHÁC THUỘC UBND

Nhóm dữ liệu lãnh đạo HĐND, UBND và cơ quan chuyên môn bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý đội ngũ lãnh đạo HĐND, UBND và lãnh đạo các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND; đáp ứng yêu cầu quản lý tổ chức bộ máy, nhân sự lãnh đạo, tổng hợp, thống kê và khai thác dữ liệu. Các trường thông tin được quản lý gồm:

1. Thông tin nhận dạng, Gồm:

- ✓ Mã đơn vị hành chính;
- ✓ Tên đơn vị hành chính;

- ✓ Cấp chính quyền;
- ✓ Cơ quan, đơn vị công tác;
- ✓ Mã cơ quan, đơn vị (nếu có).
- ✓ Chức danh lãnh đạo;

2. Thông tin cơ cấu và chất lượng, Gồm:

- ✓ Nữ;
- ✓ Đảng viên;
- ✓ Dân tộc;
- ✓ Tôn giáo;
- ✓ Tái cử;
- ✓ Chuyên trách;
- ✓ Kiêm nhiệm;
- ✓ Nhóm tuổi (dưới 35; từ 35 đến 50; trên 50);
- ✓ Trình độ giáo dục phổ thông;
- ✓ Trình độ chuyên môn (trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học);
- ✓ Trình độ lý luận chính trị (trung cấp, cử nhân, cao cấp);

V. NHÓM DỮ LIỆU THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Nhóm dữ liệu thôn, tổ dân phố bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý thống nhất tổ chức thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước, theo dõi biến động, tổng hợp, thống kê và khai thác dữ liệu. Các trường thông tin được quản lý gồm:

1. Thông tin nhận dạng, Gồm:

- ✓ Tên thôn, tổ dân phố;
- ✓ Tên gọi truyền thống (nếu có);
- ✓ Loại hình (thôn, làng, ấp, bản, buôn, tổ dân phố, khu phố,…);
- ✓ Mã đơn vị hành chính cấp xã;
- ✓ Tên đơn vị hành chính cấp xã;
- ✓ Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- ✓ Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh;
- ✓ Địa chỉ hành chính.

2. Thông tin tổ chức, Gồm:

- ✓ Số hộ gia đình;
- ✓ Quy mô dân số;
- ✓ Thuộc trường hợp đặc thù (miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, địa bàn đặc biệt khó khăn, tái định cư hoặc các trường hợp đặc thù khác theo quy định);

3. Thông tin pháp lý, Gồm:

- ✓ Nguồn gốc hình thành (thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đổi tên, ghép cụm dân cư);

✓ Cơ quan quyết định;
✓ Số, ký hiệu văn bản;
✓ Ngày ban hành;
✓ Hồ sơ, tài liệu điện tử liên quan.

VI. NHÓM DỮ LIỆU NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ

Nhóm dữ liệu người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố bao gồm các trường thông tin phục vụ quản lý số lượng, chất lượng, cơ cấu, chức danh và tình hình công tác của đội ngũ người hoạt động không chuyên trách theo quy định của pháp luật. Các trường thông tin được quản lý gồm:

1. Thông tin nhận dạng, Gồm:

✓ Mã đơn vị hành chính cấp xã;
✓ Tên đơn vị hành chính cấp xã;
✓ Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh;
✓ Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh;
✓ Thôn, tổ dân phố;
✓ Loại hình (thôn, làng, ấp, bản, buôn, tổ dân phố, khu phố,…);

2. Thông tin cơ cấu và chất lượng, Gồm:

✓ Nữ;
✓ Đảng viên;
✓ Dân tộc;
✓ Tôn giáo;
✓ Nhóm tuổi (dưới 35; từ 35 đến 50; trên 50);
✓ Chức danh kiêm nhiệm.
✓ Trình độ giáo dục phổ thông;
✓ Trình độ chuyên môn (trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học);
✓ Trình độ lý luận chính trị (trung cấp, cử nhân, cao cấp);

B. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ DỮ LIỆU

I. Dữ liệu dùng chung (Master Data)

Dữ liệu dùng chung là tập hợp các danh mục dữ liệu dùng chung trong Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính nhằm bảo đảm thống nhất việc quản lý, cập nhật, khai thác và chia sẻ dữ liệu trên phạm vi toàn quốc. Các danh mục dữ liệu dùng chung bao gồm:

1. Danh mục đơn vị hành chính các cấp.
2. Danh mục đơn vị hành chính.
3. Danh mục loại đơn vị hành chính.
4. Danh mục vùng kinh tế - xã hội.
5. Danh mục chức vụ lãnh đạo.
6. Danh mục thành viên Ủy ban nhân dân.

7. Danh mục đại biểu Hội đồng nhân dân.

8. Danh mục người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

9. Danh mục trình độ chuyên môn.

10. Danh mục trình độ lý luận chính trị.

11. Danh mục trình độ giáo dục phổ thông.

12. Danh mục dân tộc.

13. Danh mục tôn giáo.

14. Danh mục loại biến động dữ liệu.

15. Danh mục trạng thái dữ liệu.

Các danh mục dùng chung được Bộ Nội vụ thống nhất quản lý, cập nhật và công bố để sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống.

II. Chuẩn kỹ thuật dữ liệu

Dữ liệu trong hệ thống phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

1. Tuân thủ chuẩn mã hóa ký tự Unicode (UTF-8).

2. Dữ liệu ngày, tháng sử dụng định dạng YYYY-MM-DD.

3. Dữ liệu thời gian sử dụng định dạng ISO 8601.

4. Các trường số sử dụng kiểu dữ liệu số nguyên hoặc số thực theo quy định.

5. Các trường văn bản sử dụng kiểu dữ liệu Unicode.

6. Dữ liệu không gian địa lý bảo đảm khả năng tích hợp với hệ thống GIS theo quy định hiện hành.

7. Mỗi trường dữ liệu có tên, kiểu dữ liệu và thuộc tính thống nhất trên toàn hệ thống.

8. Dữ liệu bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ và tích hợp với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

III. Quy trình cập nhật, chia sẻ và khai thác dữ liệu

Việc cập nhật dữ liệu được thực hiện theo quy trình thống nhất trên toàn hệ thống, gồm các bước sau:

Bước 1. Khởi tạo hoặc tiếp nhận dữ liệu.

Bước 2. Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của dữ liệu.

Bước 3. Cập nhật dữ liệu vào hệ thống.

Bước 4. Phê duyệt dữ liệu theo phân cấp quản lý.

Bước 5. Đồng bộ dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu về chính quyền địa phương và địa giới hành chính.

Bước 6. Lưu vết, theo dõi lịch sử thay đổi dữ liệu.

Mọi thay đổi dữ liệu phải được ghi nhận đầy đủ về thời gian cập nhật, cơ quan cập nhật, người cập nhật và lịch sử chỉnh sửa.

Việc chia sẻ và khai thác dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu, chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các quy định pháp luật có liên quan.

C. CẤU TRÚC DỮ LIỆU CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
I. NHÓM DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH								
1	Mã đơn vị hành chính	MaDVHC	Có		20	Mã định danh duy nhất của đơn vị hành chính	UBND cấp xã/cấp tỉnh	Khóa chính
2	Tên đơn vị hành chính	TenDVHC	Có	Varchar	255	Tên chính thức của đơn vị hành chính	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
3	Tên viết tắt	TenVietTat	Không	Nvarchar	100	Tên viết tắt của đơn vị hành chính (nếu có)	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
4	Cấp đơn vị hành chính	CapDVHC	Có	Danh mục	20	Cấp tỉnh hoặc cấp xã	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
5	Loại đơn vị hành chính cấp tỉnh	LoaiDVHCT	Có	Danh mục	20	Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	UBND cấp tỉnh	
6	Loại đơn vị hành chính cấp xã	LoaiDVHCX	Có	Danh mục	20	Xã, phường hoặc đặc khu	UBND cấp xã	
7	Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp	DVHCCapTren	Không	Nvarchar	255	Đơn vị hành chính cấp trên trực tiếp	UBND cấp xã →cấp tỉnh	Khóa chính
8	Tình trạng hoạt động	TinhTrangHD	Có	Danh mục	20	Đang hoạt động, giải thể, sáp nhập...	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
9	Tổng số đơn vị hành chính trực thuộc	TongSoDVHC	Không	Int	10	Tổng số đơn vị hành chính trực thuộc	UBND cấp tỉnh	
10	Xã	Xa	Không	Int	10	Đơn vị hành chính cấp xã	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
11	Phường	Phuong	Không	Int	10	Đơn vị hành chính cấp phường	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
12	Đặc khu	DacKhu	Không	Int	10	Đơn vị hành chính đặc khu	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
13	Diện tích tự nhiên	DienTichTuNhien	Có	Decimal	12,2	Diện tích tự nhiên (km^2)	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
14	Quy mô dân số	QuyMoDanSo	Có	Int	12	Quy mô dân số của đơn vị hành chính	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
15	Dân số thường trú	DanSoThuongTru	Có	Int	12	Dân số thường trú	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
16	Dân số tạm trú	DanSoTamTru	Không	Int	12	Dân số tạm trú	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
17	Dân số đô thị	DanSoDoThi	Không	Int	12	Dân số khu vực đô thị	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
18	Dân số nông thôn	DanSoNongThon	Không	Int	12	Dân số khu vực nông thôn	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
19	Dân số dân tộc thiểu số	DanSoDTTS	Không	Int	12	Dân số là người dân tộc thiểu số	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
20	Mật độ dân số	MatDoDanSo	Không	Decimal	10,2	Người/km²	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
21	Tỷ lệ đô thị hóa	TyLeDoThiHoa	Không	Decimal	5,2	Tỷ lệ đô thị hóa	UBND cấp tỉnh	
22	Kết quả phân loại đơn vị hành chính	PhanLoaiDVHC	Không	Danh mục	20	Loại đặc biệt, I, II, III	UBND cấp xã → Σ UBND cấp tỉnh	
23	Ngày công nhận phân loại	NgayCongNhan	Không	Date	-	Ngày công nhận	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
24	Số quyết định công nhận phân loại	SoQDPhanLoai	Không	Nvarchar	100	Số quyết định phân loại	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
25	Cơ quan ban hành Quyết định phân loại	CoQuanbanhanh	Không	Nvarchar	255	Cơ quan ban hành quyết định	Bộ Nội vụ/UBND cấp tỉnh	
26	Miền núi	MienNui	Không	Int	1	Thuộc khu vực miền núi	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
27	Hải đảo	HaiDao	Không	Int	1	Đơn vị hành chính hải đảo	UBND cấp xã → Σ cấp tỉnh	
28	Xã đảo	XaDao	Không	Int	1	Xác định xã đảo	UBND cấp xã → Σ cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
29	Biên giới đất liền	BienGioiDatLien	Không	Int	1	Có biên giới đất liền	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
30	Biên giới biển	BienGioiBien	Không	Int	1	Có biên giới biển	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
31	An toàn khu	ATK	Không	Int	1	Xã, phường ATK	UBND cấp xã → Σ cấp tỉnh	
32	Trung tâm du lịch quốc gia	TTDLQG	Không	Int	1	Theo quy hoạch được phê duyệt	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
33	Trung tâm du lịch quốc tế	TTDLQT	Không	Int	1	Theo quy hoạch được phê duyệt	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
34	Trung tâm tổng hợp	TrungTamTongHop	Không	Int	1	Trung tâm tổng hợp theo quy hoạch	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
35	Trung tâm chuyên ngành	TrungTamChuyenNganh	Không	Int	1	Trung tâm chuyên ngành theo quy hoạch	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
36	Di tích quốc gia đặc biệt	DiTichQGDB	Không	Int	1	Có di tích quốc gia đặc biệt	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
37	Di sản được UNESCO công nhận	DiSanUNESCO	Không	Int	1	Có di sản được UNESCO công nhận	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
38	Hồ sơ địa giới hành chính	HoSoDiaGioi	Không	File	-	Hồ sơ địa giới hành chính	UBND cấp tỉnh	
39	Bản đồ địa giới hành chính	BanDoDiaGioi	Không	File	-	Bản đồ địa giới hành chính	UBND cấp tỉnh	GIS
40	Tuyến địa giới hành chính	DuongDiaGioi	Không	File	-	Dữ liệu đường địa giới	UBND cấp tỉnh	GIS
41	Mốc địa giới hành chính	MocDiaGioi	Không	File	-	Hồ sơ mốc địa giới	UBND cấp tỉnh	
42	Biên bản xác định, bàn giao mốc địa giới	BienBanMoc	Không	File	-	Biên bản xác định, bàn giao mốc	UBND cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
43	Lịch sử biến động địa giới	LichSuBienDong	Không	Nvarchar	4000	Thông tin biến động địa giới qua các thời kỳ	UBND cấp tỉnh	
44	Mô tả tình hình chung	MoTaChung	Không	Nvarchar	4000	Thông tin mô tả chung về địa giới hành chính	UBND cấp tỉnh	
45	Thống kê thủy hệ	ThuyHe	Không	Nvarchar	2000	Thông tin sông, hồ, kênh, rạch	UBND cấp tỉnh	
46	Thống kê sơn văn	SonVan	Không	Nvarchar	2000	Thông tin địa hình, núi, đồi	UBND cấp tỉnh	
47	Nguồn dữ liệu	NguonDuLieu	Có	Nvarchar	200	Nguồn cung cấp dữ liệu	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
48	Cơ quan cập nhật	CoQuanCapNhat	Có	Nvarchar	200	Đơn vị cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã/cấp tỉnh	
49	Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Có	Datetime		Thời điểm cập nhật dữ liệu	Hệ thống	
50	Trạng thái dữ liệu	TrangThai	Có	Nvarchar	50	Đang sử dụng hoặc ngừng sử dụng	Hệ thống	
51	Chữ ký số	DigitalSignature	Không	Nvarchar	200	Thông tin xác thực dữ liệu	Hệ thống	
52	Mức độ bảo mật	SecurityLevel	Có	Nvarchar	50	Phân loại mức độ bảo mật	Bộ Nội vụ/Hệ thống	
53	Nhật ký thay đổi dữ liệu	AuditLog	Không	Nvarchar	-	Lịch sử thay đổi dữ liệu	Hệ thống	
54	Ghi chú	GhiChu	Không	Nvarchar	1000	Thông tin bổ sung khác	Cơ quan cập nhật dữ liệu	
II. NHÓM ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN								
1	Mã đơn vị hành chính	MaDVHC	Có	Varchar	20	Mã định danh đơn vị hành chính	HĐND cấp tỉnh	Khóa chính
2	Tên tỉnh, thành phố	TenDVHC	Có	Nvarchar	200	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	HĐND cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
3	Cấp chính quyền	CapHDND	Có	Nvarchar	20	Cấp tỉnh hoặc cấp xã	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
4	Nhiệm kỳ HĐND	NhiemKy	Có	Nvarchar	20	Nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
5	Tổng số đại biểu	TongSo	Có	Int		Tổng số đại biểu HĐND	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
6	Số đại biểu nữ	SoNu	Có	Int		Số đại biểu nữ	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
7	Tỷ lệ đại biểu nữ	TyLeNu	Không	Decimal		Tỷ lệ nữ (%)	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
8	Số đại biểu chuyên trách	ChuyenTrach	Không	Int		Đại biểu hoạt động chuyên trách	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
9	Số đại biểu là đảng viên	DangVien	Không	Int		Đại biểu là đảng viên	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
10	Số đại biểu dân tộc thiểu số	DanTocThieuSo	Không	Int		Đại biểu là người dân tộc thiểu số	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
11	Số đại biểu có tôn giáo	TonGiao	Không	Int		Đại biểu có tôn giáo	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
12	Dưới 35 tuổi	TuoiDuoi35	Không	Int		Theo nhóm tuổi	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
13	Từ 35 đến 50 tuổi	Tuoi35Den50	Không	Int		Theo nhóm tuổi	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
14	Trên 50 tuổi	TuoiTren50	Không	Int		Theo nhóm tuổi	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
15	Trình độ văn hóa - Tiểu học	VH_TieuHoc	Không	Int		Số đại biểu trình độ Tiểu học	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
16	Trình độ văn hóa - THCS	VH_THCS	Không	Int		Số đại biểu trình độ THCS	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
17	Trình độ văn hóa - THPT	VH_THPT	Không	Int		Số đại biểu trình độ THPT	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
18	Trình độ chuyên môn - Trung cấp	CM_TrungCap	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
19	Trình độ chuyên môn - Cao đẳng	CM_CaoDang	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
20	Trình độ chuyên môn - Đại học	CM_DaiHoc	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
21	Trình độ chuyên môn - Sau đại học	CM_SauDH	Không	Int		Thạc sĩ, Tiến sĩ	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
22	Lý luận chính trị - Trung cấp	LLCT_TrungCap	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
23	Lý luận chính trị - Cử nhân	LLCT_CuNhan	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
24	Lý luận chính trị - Cao cấp	LLCT_CaoCap	Không	Int		Theo thống kê	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
25	Cơ quan Đảng	CQ_Dang	Không	Int		Đại biểu thuộc cơ quan Đảng	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
26	Chính quyền	CQ_ChinhQuyen	Không	Int		Đại biểu thuộc cơ quan chính quyền	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
27	MTTQ và đoàn thể	CQ_MTTQ	Không	Int		Đại biểu thuộc MTTQ, đoàn thể	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
28	Tòa án nhân dân	CQ_TAND	Không	Int		Đại biểu thuộc TAND	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
29	Viện kiểm sát nhân dân	CQ_VKSND	Không	Int		Đại biểu thuộc VKSND	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
30	Quân đội nhân dân	CQ_QuocPhong	Không	Int		Đại biểu thuộc Quân đội nhân dân	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
31	Công an nhân dân	CQ_CongAn	Không	Int		Đại biểu thuộc Công an nhân dân	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
32	Khác	ThanhPhanKhac	Không	Int		Đại biểu thuộc thành phần khác	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
33	Nguồn dữ liệu	NguonDuLieu	Có	Nvarchar	200	Nguồn cung cấp dữ liệu	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
34	Cơ quan cập nhật	CoQuanCapNhat	Có	Nvarchar	200	Đơn vị cập nhật dữ liệu	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
35	Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Có	Datetime		Thời điểm cập nhật dữ liệu	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
36	Trạng thái dữ liệu	TrangThai	Có	Nvarchar	50	Đang sử dụng hoặc ngừng sử dụng	HĐND cấp xã/cấp tỉnh	
37	Chữ ký số	DigitalSignature	Không	Nvarchar	200	Thông tin xác thực dữ liệu	Hệ thống	
38	Mức độ bảo mật	SecurityLevel	Có	Nvarchar	50	Phân loại mức độ bảo mật	Bộ Nội vụ	
39	Nhật ký thay đổi dữ liệu	AuditLog	Không	Nvarchar	-	Lịch sử thay đổi dữ liệu	Hệ thống	
40	Ghi chú	GhiChu	Không	Nvarchar	1000	Thông tin bổ sung khác	Cơ quan cập nhật	
III. NHÓM DỮ LIỆU LÃNH ĐẠO HĐND, UBND VÀ CƠ QUAN CHUYÊN MÔN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH KHÁC THUỘC UBND								
1	Mã đơn vị hành chính	MaDVHC	Có	Varchar	20	Mã định danh đơn vị hành chính	UBND cấp tỉnh	Khóa chính

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
2	Tên tỉnh, thành phố	TenDVHC	Có	Nvarchar	200	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	UBND cấp tỉnh	
3	Cấp chính quyền	CapChinhQuyen	Có	Nvarchar	20	Cấp tỉnh hoặc cấp xã	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
4	Loại cơ quan	LoaiCoQuan	Có	Nvarchar	100	HĐND, UBND, cơ quan chuyên môn thuộc UBND	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
5	Tên cơ quan	TenCoQuan	Có	Nvarchar	255	Tên cơ quan, đơn vị	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
6	Chức danh	ChucDanh	Có	Nvarchar	100	Chức danh lãnh đạo	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
7	Tổng số	TongSo	Có	Int		Tổng số lãnh đạo	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
8	Số nữ	SoNu	Không	Int		Số lãnh đạo nữ	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
9	Tỷ lệ nữ	TyLeNu	Không	Decimal		Tỷ lệ nữ (%)	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
10	Đảng viên	DangVien	Không	Int		Số đảng viên	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
11	Dân tộc	DanToc	Không	Int		Số người dân tộc thiểu số	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
12	Tôn giáo	TonGiao	Không	Int		Số người có tôn giáo	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
13	Kiêm nhiệm	KiemNhiem	Không	Int		Số lãnh đạo kiêm nhiệm	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
14	Chuyên trách	ChuyenTrach	Không	Int		Lãnh đạo chuyên trách	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
15	Tái cử	TaiCu	Không	Int		Số lãnh đạo tái cử	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
16	Dưới 35 tuổi	TuoiDuoi35	Không	Int		Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
17	Từ 35 đến 50 tuổi	Tuoi35Den50	Không	Int		Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
18	Trên 50 tuổi	TuoiTren50	Không	Int		Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
19	Trình độ văn hóa - Tiểu học	VH_TieuHoc	Không	Int		Số đại biểu trình độ Tiểu học	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
20	Trình độ văn hóa - THCS	VH_THCS	Không	Int		Số đại biểu trình độ THCS	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
21	Trình độ văn hóa - THPT	VH_THPT	Không	Int		Số đại biểu trình độ THPT	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
22	Trình độ chuyên môn - Trung cấp	CM_TrungCap	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
23	Trình độ chuyên môn - Cao đẳng	CM_CaoDang	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
24	Trình độ chuyên môn - Đại học	CM_DaiHoc	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
25	Trình độ chuyên môn - Sau đại học	CM_SauDH	Không	Int		Thạc sĩ, Tiến sĩ	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
26	Lý luận chính trị - Trung cấp	LLCT_TrungCap	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
27	Lý luận chính trị - Cử nhân	LLCT_CuNhan	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
28	Lý luận chính trị - Cao cấp	LLCT_CaoCap	Không	Int		Theo thống kê	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
29	Nguồn dữ liệu	NguonDuLieu	Có	Nvarchar	200	Nguồn cung cấp dữ liệu	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
30	Cơ quan cập nhật	CoQuanCapNhat	Có	Nvarchar	200	Đơn vị cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
31	Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Có	Datetime		Thời điểm cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
32	Trạng thái dữ liệu	TrangThai	Có	Nvarchar	50	Đang sử dụng hoặc ngừng sử dụng	UBND cấp xã/ cấp tỉnh	
33	Chữ ký số	DigitalSignature	Không	Nvarchar	200	Thông tin xác thực dữ liệu	Hệ thống	
34	Mức độ bảo mật	SecurityLevel	Có	Nvarchar	50	Phân loại mức độ bảo mật	Bộ Nội vụ	
35	Nhật ký thay đổi dữ liệu	AuditLog	Không	Nvarchar	-	Lịch sử thay đổi dữ liệu	Hệ thống	
36	Ghi chú	GhiChu	Không	Nvarchar	1000	Thông tin bổ sung khác	Cơ quan cập nhật	
IV. NHÓM DỮ LIỆU THÔN, TỔ DÂN PHỐ								
1	Tên thôn, tổ dân phố	TenTTDP	Có	Nvarchar	255	Tên chính thức của thôn, tổ dân phố	UBND cấp xã	
2	Tên gọi truyền thống	TenGoiTruyenThong	Không	Nvarchar	255	Tên gọi truyền thống (nếu có)	UBND cấp xã	
3	Loại hình	LoaiHinh	Có	Danh mục	20	Thôn, làng, ấp, bản, buôn, tổ dân phố, khu phố	UBND cấp xã	
4	Mã đơn vị hành chính cấp xã	MaDVHCXa	Có	Varchar	20	Mã đơn vị hành chính cấp xã quản lý	UBND cấp xã	Khóa chính
5	Tên đơn vị hành chính cấp xã	TenDVHCXa	Có	Nvarchar	255	Tên đơn vị hành chính cấp xã	UBND cấp xã	
6	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	MaDVHCTinh	Không	Varchar	20	Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh	UBND cấp xã	
7	Địa chỉ hành chính	DiaChiHanhChinh	Không	Nvarchar	500	Địa chỉ hành chính của thôn, tổ dân phố	UBND cấp xã	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
8	Số hộ gia đình	SoHoGiaDinh	Có	Int	10	Tổng số hộ gia đình	UBND cấp xã	
9	Quy mô dân số	QuyMoDanSo	Không	Int	12	Tổng dân số	UBND cấp xã	
10	Thuộc trường hợp đặc thù	TruongHopDacThu	Không	Danh mục	255	Miền núi, biên giới, hải đảo, DTTS, tái định cư...	UBND cấp xã	
11	Nguồn gốc hình thành	NguonGocHinhThanh	Có	Danh mục	50	Thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, ghép cụm dân cư	UBND cấp xã	
12	Hình thức hình thành	HinhThucHinhThanh	Không	Danh mục	50	Thành lập, sắp xếp, tổ chức lại, giải thể, đổi tên, ghép cụm dân cư	UBND cấp xã	
13	Lý do thực hiện	LyDoThucHien	Không	Nvarchar	1000	Lý do thực hiện theo Đề án hoặc phương án	UBND cấp xã	
14	Cơ quan quyết định	CoQuanQuyetDinh	Có	Danh mục	100	HĐND cấp xã hoặc UBND đặc khu	UBND cấp xã	
15	Số, ký hiệu văn bản	SoKyHieuVanBan	Không	Nvarchar	100	Số Nghị quyết hoặc Quyết định	UBND cấp xã	
16	Ngày ban hành	NgayBanHanh	Không	Date	-	Ngày ban hành văn bản	UBND cấp xã	
17	Nguồn dữ liệu	NguonDuLieu	Có	Nvarchar	200	Nguồn cung cấp dữ liệu	UBND cấp xã	
18	Cơ quan cập nhật	CoQuanCapNhat	Có	Nvarchar	200	Đơn vị cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã	
19	Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Có	Datetime		Thời điểm cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã	
20	Trạng thái dữ liệu	TrangThai	Có	Nvarchar	50	Đang sử dụng hoặc ngừng sử dụng	UBND cấp xã	
21	Chữ ký số	DigitalSignature	Không	Nvarchar	200	Thông tin xác thực dữ liệu	Hệ thống	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
22	Mức độ bảo mật	SecurityLevel	Có	Nvarchar	50	Phân loại mức độ bảo mật	Bộ Nội vụ	
23	Nhật ký thay đổi dữ liệu	AuditLog	Không	Nvarchar	-	Lịch sử thay đổi dữ liệu	Hệ thống	
24	Ghi chú	GhiChu	Không	Nvarchar	1000	Thông tin bổ sung khác	Cơ quan cập nhật	
V. NHÓM DỮ LIỆU NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỔ DÂN PHỐ								
1	Mã đơn vị hành chính	MaDVHC	Có	Varchar	20	Mã định danh đơn vị hành chính cấp xã	UBND cấp xã	Khóa chính
2	Tỉnh, thành phố	TenDVHC	Có	Nvarchar	255	Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	UBND cấp xã	
3	Tên đơn vị hành chính	TenDVHC	Có	Nvarchar	255	Tên xã, phường hoặc đặc khu	UBND cấp xã	
4	Mã thôn, tổ dân phố	MaTTDP	Không	Varchar	30	Mã định danh thôn, tổ dân phố	UBND cấp xã	Khóa chính
5	Tên thôn, tổ dân phố	TenTTDP	Không	Nvarchar	255	Tên thôn, tổ dân phố	UBND cấp xã	
6	Tổng số người hoạt động không chuyên trách	TongSo	Có	Int	-	Tổng số người hoạt động không chuyên trách	UBND cấp xã	
7	Số nữ	SoNu	Không	Int	-	Số lượng nữ	UBND cấp xã	
8	Đảng viên	DangVien	Không	Int	-	Số lượng đảng viên	UBND cấp xã	
9	Dân tộc	DanToc	Không	Int	-	Số người dân tộc thiểu số	UBND cấp xã	
10	Tôn giáo	TonGiao	Không	Int	-	Số người có tôn giáo	UBND cấp xã	
11	Dưới 35 tuổi	TuoiDuoi35	Không	Int	-	Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
12	Từ 35 đến 50 tuổi	Tuoi35_50	Không	Int	-	Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã	
13	Trên 50 tuổi	TuoiTren50	Không	Int	-	Theo nhóm tuổi	UBND cấp xã	
14	Trình độ văn hóa - Tiểu học	VH_TieuHoc	Không	Int		Số người có trình độ Tiểu học	UBND cấp xã	
15	Trình độ văn hóa - THCS	VH_THCS	Không	Int		Số người có trình độ THCS	UBND cấp xã	
16	Trình độ văn hóa - THPT	VH_THPT	Không	Int		Số người có trình độ THPT	UBND cấp xã	
17	Trình độ chuyên môn - Trung cấp	CM_TrungCap	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
18	Trình độ chuyên môn - Cao đẳng	CM_CaoDang	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
19	Trình độ chuyên môn - Đại học	CM_DaiHoc	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
20	Trình độ chuyên môn - Sau đại học	CM_SauDH	Không	Int	-	Thạc sĩ, Tiến sĩ	UBND cấp xã	
21	Lý luận chính trị - Trung cấp	LLCT_TrungCap	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
22	Lý luận chính trị - Cao cấp	LLCT_CaoCap	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
23	Lý luận chính trị - Cử nhân	LLCT_CuNhan	Không	Int	-	Theo thống kê	UBND cấp xã	
24	Tình trạng hoạt động	TrangThai	Có	Nvarchar	50	Đang công tác hoặc thôi công tác	UBND cấp xã	

STT	Tên trường dữ liệu	Thuộc tính	Bắt buộc	Kiểu dữ liệu	Kích thước tối đa	Mô tả	Đơn vị chủ quản/tạo lập dữ liệu	Ghi chú
25	Nguồn dữ liệu	NguonDuLieu	Có	Nvarchar	255	Nguồn cung cấp dữ liệu	UBND cấp xã	
26	Cơ quan cập nhật	CoQuanCapNhat	Có	Nvarchar	255	Đơn vị cập nhật dữ liệu	UBND cấp xã	
27	Thời gian cập nhật	ThoiGianCapNhat	Có	Datetime	-	Thời điểm cập nhật	UBND cấp xã	
28	Trạng thái dữ liệu	DataStatus	Có	Nvarchar	50	Trạng thái dữ liệu	UBND cấp xã	
29	Chữ ký số	DigitalSignature	Không	Nvarchar	255	Thông tin xác thực dữ liệu	Hệ thống	
30	Mức độ bảo mật	SecurityLevel	Có	Nvarchar	50	Mức độ bảo mật dữ liệu	Bộ Nội vụ	
31	Nhật ký thay đổi dữ liệu	AuditLog	Không	Nvarchar	-	Lịch sử thay đổi dữ liệu	Hệ thống	
32	Ghi chú	GhiChu	Không	Nvarchar	1000	Thông tin bổ sung khác	Cơ quan cập nhật	